

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=120+130+140+150)	100	200,778,650,420	199,186,001,122
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>15,257,684,309</i>	<i>15,441,541,887</i>
1. Tiền	111	8,504,545,078	14,688,402,656
2. Các khoản tương đương tiền	112	6,753,139,231	753,139,231
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>144,204,475,850</i>	<i>151,870,409,552</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	144,204,475,850	151,870,409,552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	0	0
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>12,095,421,168</i>	<i>6,172,725,029</i>
1. Phải thu khách hàng	131	729,317,495	773,360,829
2. Trả trước cho người bán	132	10,657,042,261	4,881,785,334
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	709,061,412	517,578,866
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	0	0
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>17,584,680,385</i>	<i>16,819,047,560</i>
1. Hàng tồn kho	141	17,584,680,385	16,819,047,560
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>11,636,388,708</i>	<i>8,882,277,094</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,512,483,862	128,352,652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2,279,402,781	2,616,986,594
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	1,171,772,552	2,273,708,772
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	6,672,729,513	3,863,229,076
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200	133,957,063,208	117,439,949,812
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>68,071,491,799</i>	<i>57,589,255,585</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12,603,112,532	12,972,294,705
- Nguyên giá	222	21,125,813,102	21,010,693,102
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-8,522,700,570	-8,038,398,397
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	995,959,415	1,071,768,023
- Nguyên giá	228	2,818,471,000	2,818,471,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1,822,511,585)	(1,746,702,977)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	54,472,419,852	43,545,192,857
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>64,058,433,259</i>	<i>57,828,132,059</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	2,700,000,000	2,700,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	39,646,044,307	32,146,044,307
3. Đầu tư dài hạn khác	258	23,159,000,000	24,428,698,800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(1,446,611,048)	(1,446,611,048)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	<i>1,827,138,150</i>	<i>2,022,562,168</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	226,819,191	423,923,710
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	1,600,318,959	1,598,638,458
Tổng cộng tài sản	270	334,735,713,628	316,625,950,934

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	171,127,929,001	159,658,459,789
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>115,166,685,298</i>	<i>102,509,389,893</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	0	
2. Phải trả người bán	312	11,170,783,706	11,995,971,199
3. Người mua trả tiền trước	313	80,098,356,333	65,320,760,247
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	169,621,282	135,580,529
5. Phải trả người lao động	315	1,823,530,792	3,704,209,263
6. Chi phí phải trả	316	388,320,086	366,601,857
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20,630,515,381	19,440,444,780
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	885,075,426	885,075,426
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	482,292	660,746,592
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	<i>55,961,243,703</i>	<i>57,149,069,896</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	47,081,760,557	47,597,532,151
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	61,029,928	80,403,228
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	8,818,453,218	9,471,134,517
9. Quỹ khoa học phát triển và công nghệ	339	0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400	163,607,784,627	156,967,491,145
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>163,294,685,124</i>	<i>156,743,268,877</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	90,999,890,000	90,999,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	(1,682,000)	(1,682,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	(101,897,617)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	14,665,377,519	14,665,377,519
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5,817,066,994	5,817,066,994
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	51,814,032,611	45,364,513,981
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>	<i>313,099,503</i>	<i>224,222,268</i>
1. Nguồn kinh phí	432	180,000	180,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	312,919,503	224,042,268
Tổng cộng nguồn vốn	440	334,735,713,628	316,625,950,934

Ngày 20/04/2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Lê Thị Thuý

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - 2010

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI..25	3,460,978,414	4,519,268,646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02		0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		3,460,978,414	4,519,268,646
4. Giá vốn hàng bán	11	VI..27	817,324,066	1,551,751,343
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,643,654,348	2,967,517,303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI..26	3,894,084,339	5,518,877,312
7. Chi phí tài chính	22	VI..28	0	173,749,212
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,417,841,727	2,282,140,903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,119,896,960	6,030,504,500
11. Thu nhập khác	31		26,119,670	87,104,985
12. Chi phí khác	32		0	114,205,239
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26,119,670	-27,100,254
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	VI..30	5,146,016,630	6,003,404,246
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI..31	1,286,504,158	525,297,872
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,859,512,473	5,478,106,374
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20/04/2010
Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Lê Thị Thuỷ

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY SIMCO

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I - 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.00		15,820,693,200	9,108,448,921
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2.00		(10,089,647,297)	(14,226,668,475)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3.00		(3,938,797,900)	(3,602,800,624)
4. Tiền chi trả lãi vay	4.00		0	(22,078,091)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5.00		(188,985,586)	(259,864,416)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.00		64,456,978,719	37,233,829,213
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7.00		(66,333,599,268)	(70,318,581,660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20.00		-273,358,132	-42,087,715,132
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21.00		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22.00		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23.00		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24.00		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25.00		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.00		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27.00		89,500,554	313,073,640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30.00		89,500,554	313,073,640
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31.00		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32.00		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33.00		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34.00		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35.00		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36.00		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40.00		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50.00		-183,857,578	-41,774,641,492
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60.00		15,441,541,887	46,473,890,438
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61.00			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70.00		15,257,684,309	4,699,248,946

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20/04/2010
Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Lê Thị Thuý

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà G10 - phường Thanh Xuân Nam - quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Q1-2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Q1 - 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, dịch vụ, thương mại
- 3. Hoạt động kinh doanh chính:**
 - Hoạt động xuất khẩu lao động
 - Dịch vụ tư vấn du học;
 - Xuất nhập khẩu và kinh doanh: Vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
 - Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
 - Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị;
 - Kinh doanh vật liệu xây dựng;
 - Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng;
 - Các hoạt động kinh doanh khác.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà G10 - phường Thanh Xuân Nam - quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Q1-2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, các giao dịch nội bộ, các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá xuất nguyên vật liệu, thành phẩm tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định như sau:

Đối với hoạt động sản xuất sản phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công và chi phí chung được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định như sau:

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ} - \text{Giá vốn ghi nhận trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Giá vốn ghi nhận trong kỳ} = \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản lượng thực hiện dở dang đầu kỳ} + \text{Giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Giá trị sản lượng được nghiệm thu trong kỳ (bên A xác nhận)}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà G10 - phường Thanh Xuân Nam - quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Q1-2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị lợi thế doanh nghiệp

Giá trị lợi thế doanh nghiệp (thương hiệu Sông Đà) được Hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp đánh giá khi thực hiện Cổ phần hóa Công ty theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 16/04/2003.

Giá trị lợi thế doanh nghiệp (thương hiệu Sông Đà) được khấu hao trong 10 năm.

Hệ thống Website

Hệ thống Website là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa vào sử dụng. Hệ thống Website được khấu hao trong 3 năm.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm

9. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà G10 - phường Thanh Xuân Nam - quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Q1-2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty thực hiện chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 về chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, theo đó công ty được áp dụng ưu đãi như đối với đơn vị thành lập mới theo quy định tại nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 quy định chi tiết thi hành luật thuế TNDN (được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo). Công ty đã đăng ký miễn thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2004, năm 2005 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2006, năm 2007, 2008.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 12 năm 2006. Theo Công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004, công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 và công văn số 10997/BCT-CST ngày 8/9/2006 của Bộ Tài chính thì Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Công ty thực hiện kê khai miễn giảm 50% số thuế phải nộp trong năm 2008 và 2009.

Công ty được gia hạn nộp thuế TNDN Q1/2010 chậm nhất đến ngày 30/07/2010 theo hướng dẫn tại Thông tư 39/2010/TT-BTC ngày 22 tháng 03 năm 2010 về việc gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế năm 2010. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/04/2010.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Tại ngày kết thúc trong kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do nhà nước công bố tại thời điểm này.

Việc xử lý các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà G10 - phường Thanh Xuân Nam - quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Q1-2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và xác định giá vốn hàng bán

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Khi thực hiện các dự án xây dựng, kinh doanh nhà ở, khu đô thị: Doanh thu chủ yếu thu được từ các hợp đồng dài hạn về mua bán nhà ở thấp tầng. Doanh thu từ hợp đồng bán nhà ở thấp tầng được ghi nhận khi bàn giao nhà. Giá vốn hàng bán bao gồm: Chi phí xây dựng hạ tầng cơ sở, tiền sử dụng đất và chi phí xây thô. Chi phí xây dựng hạ tầng được ghi nhận theo thực tế phát sinh. Số kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm được xác định theo dự toán chi phí hạ tầng.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận và lập Phiếu giá thanh toán. Chi phí xây lắp của phần công việc hoàn thành đã ghi nhận doanh thu trong năm được kết chuyển toàn bộ vào giá vốn hàng bán.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.202.803.566	2.001.494.388
Tiền gửi ngân hàng	6.301.741.512	12.686.908.268
Các khoản tương đương tiền	6.753.139.231	753.139.231
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	6.753.139.231	753.139.231
Cộng	<u>15.257.684.309</u>	<u>15.441.541.887</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà G10 - phường Thanh Xuân Nam - quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Q1-2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cho Tổng Công ty Sông Đà vay	128.204.126.841	134.476.634.351
- Cho Cty CP Rượu VN - Thuỷ điện vay	15.750.349.009	15.393.775.201
- Ủy thác quản lý vốn bằng tiền, khác	250.000.000	2.000.000.000
Cộng	<u>144.204.475.850</u>	<u>151.870.409.552</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền ứng trước khối lượng Công trình	9.919.622.961	4.730.520.834
<i>Dự án Vạn Phúc</i>	3.582.607.961	2.881.009.000
<i>Dự án Hà Tĩnh</i>	6.037.015.000	1.549.511.834
<i>Dự án Phụng Hiệp</i>	300.000.000	300.000.000
Tiền ứng trước cho nhà cung cấp dịch vụ	737.419.300	151.264.500
Cộng	<u>10.657.042.261</u>	<u>4.881.785.334</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu người lao động	20.153.644	
Phải thu Công ty CP khoáng sản Simco - Fansipan	200.000.000	
Phải thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, ủy thác quản lý vốn	102.324.272	102.324.272
Phải thu khác	386.583.496	415.254.594
Cộng	<u>709.061.412</u>	<u>517.578.866</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.545.692.921	1.928.834.215
Công cụ, dụng cụ	55.515.228	58.467.878
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.004.553.794	2.852.827.025
Thành phẩm	22.773.550	22.773.550
Hàng hóa	11.956.144.892	11.956.144.892
Cộng	<u>17.584.680.385</u>	<u>16.819.047.560</u>

6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.171.772.552	2.273.708.772
Cộng	<u>1.171.772.552</u>	<u>2.273.708.772</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà G10 - phường Thanh Xuân Nam - quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Q1-2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	14.060.168.827	2.539.527.799	3.001.066.683	1.409.929.793	21.010.693.102
Tăng do mua sắm mới		115.120.000			115.120.000
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					0
Giảm trong kỳ do thanh lý					
Số cuối kỳ	14.060.168.827	2.654.647.799	3.001.066.683	1.409.929.793	21.125.813.102
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.244.378.578	977.722.595	1.529.740.451	1.286.556.773	8.038.398.397
Tăng trong kỳ do khấu hao	216.750.219	108.255.606	125.044.449	34.251.899	484.302.173
Giảm trong kỳ do thanh lý					0
Số cuối kỳ	4.461.128.797	1.085.978.201	1.654.784.900	1.320.808.672	8.522.700.570
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.815.790.249	1.561.805.204	1.471.326.232	123.373.020	12.972.294.705
Số cuối kỳ	9.599.040.030	1.568.669.598	1.346.281.783	89.121.121	12.603.112.532

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Lợi thế doanh nghiệp	Hệ thống Website, phần mềm mính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.726.811.000	91.660.000	2.818.471.000
Tăng trong kỳ do mua mới	-		
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	2.726.811.000	91.660.000	2.818.471.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.692.895.165	66.494.612	1.759.389.777
Tăng trong kỳ do khấu hao	68.170.275	7.638.333	75.808.608
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	1.761.065.440	74.132.945	1.835.198.385
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.033.915.835	37.852.188	1.071.768.023
Số cuối kỳ	965.745.560	30.213.855	995.959.415

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà G10 - phường Thanh Xuân Nam - quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Q1-2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	54.155.500.357	43.228.273.362
- Dự án tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc	47.651.154.675	37.709.419.726
- Dự án tuyến đường bao phía tây thị xã Hà Tĩnh	608.595.441	197.101.144
- Dự án khu công nghiệp Phụng Hiệp, Thường tín	2.262.883.675	2.262.839.675
- Các công trình trường cao đẳng nghề	2.382.404.271	2.382.404.271
- Dự án Lào cai Yên Bái	88.235.192	68.777.193
- Dự án mở rộng thị trường canada	663.774.940	607.731.353
- Dự án khai thác mỏ Myama	498.352.163	
- Dự án Sifaco	100.000	
Mua sắm tài sản cố định	292.314.786	292.314.786
- Máy móc thiết bị trường cao đẳng nghề	292.314.786	292.314.786
Sửa chữa lớn tài sản cố định	24.604.709	24.604.709
- Cải tạo nhà để xe, xưởng thực hành trường cao đẳng nghề	24.604.709	24.604.709
Cộng	<u>54.472.419.852</u>	<u>43.545.192.857</u>

10. Đầu tư vào công ty con

<u>Tên công ty con</u>	<u>Tỷ lệ cổ phần sở hữu</u>		<u>Vốn đầu tư tại 31/03/2010</u>
	<u>Theo giấy phép</u>	<u>Thực góp</u>	
Công ty TNHH Giấy Sông Đà	90%	90%	2.700.000.000

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ	1.760.000	17.600.000.000	1.760.000	17.600.000.000
<i>Vốn của Công ty</i>	<i>1.598.000</i>	<i>15.980.000.000</i>	<i>1.598.000</i>	<i>15.980.000.000</i>
<i>Nhận Ủy thác đầu tư của CBCNV</i>	<i>162.000</i>	<i>1.620.000.000</i>	<i>162.000</i>	<i>1.620.000.000</i>
Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà (vốn của Cty)	350.000	2.900.000.000		2.900.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thủy Điện	975.000	9.750.000.000	975.000	9.750.000.000
<i>Vốn của Công ty</i>	<i>400.000</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>400.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
<i>Nhận Ủy thác đầu tư của CBCNV</i>	<i>575.000</i>	<i>5.750.000.000</i>	<i>575.000</i>	<i>5.750.000.000</i>
Công ty Cổ phần May xuất khẩu Sông Đà (vốn của Công ty)	163.860	1.896.044.307	163.860	1.896.044.307

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà G10 - phường Thanh Xuân Nam - quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Q1-2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP khoáng sản Simco – Fansipan	750.000	7.500.000.000	750.000	7.500.000.000
Cộng		39.646.044.307		32.146.044.307

12. Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Giấy Sông Đà (Vay dài hạn)		400.000.000		1.669.698.800
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (Mua Cổ phần ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà)	75.900	759.000.000	75.900	759.000.000
Công ty CP Cao su Phú Riềng – Kratie (Mua Cổ phần ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà)	330.000	3.300.000.000	330.000	3.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	210.000	2.100.000.000	210.000	2.100.000.000
Công ty Cổ phần ĐTPT Khu Kinh tế Hải Hà	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần ĐTPT Đô thị & KCN Sông Đà Miền Trung	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Trái phiếu chuyển đổi Công ty Tài chính CPSĐ	15000	15.000.000.000	15.000	15.000.000.000
- <i>Vốn của Công ty</i>	<i>11.855</i>	<i>11.855.000.000</i>	<i>23.545</i>	<i>12.545.000.000</i>
- <i>Vốn nhận ủy thác của CBCNV</i>	<i>3.145</i>	<i>3.145.000.000</i>	<i>2.455</i>	<i>2.455.000.000</i>
Cộng		23.159.000.000		24.428.698.800

13. Chi phí trả trước dài

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	136.898.304	193.128.535
Phải thu khác chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	25.271.145	25.274.145
Chi phí giàn giáo, cốp pha, dụng cụ phục vụ thi công	64.649.742	205.524.030
Cộng	<u>226.819.191</u>	<u>423.923.710</u>

14. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả trước Dự án Vạn Phúc	60.687.756.260	52.192.660.174
Người mua trả trước Dự án Hà Tĩnh	17.692.446.805	12.092.446.805
Người mua trả trước Công trình HH4	90.000.000	90.000.000
Người mua trả trước công trình Tường rào và công Nhà máy Rượu Việt Nam – Thụy Điển	945.653.268	945.653.268
Công trình toà nhà 18 Láng Hạ	668.000.000	
Trả trước tiền mua giấy, khác	14.500.000	
Cộng	<u>80.098.356.333</u>	<u>65.320.760.247</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà G10 - phường Thanh Xuân Nam - quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Q1-2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**15. Doanh thu nhận trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu nhận trước (tiền phí dịch vụ XKLD)	8.765.858.218	9.355.725.480
Doanh thu nhận trước (tiền phí dịch vụ đào tạo)	51.095.000	108.785.837
Doanh thu nhận trước (tiền phí dịch vụ nội trú)	1.500.000	6.623.200
Cộng	<u>8.818.453.218</u>	<u>9.471.134.517</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân	153.718.470	135.580.529
Thuế khác		
Cộng	<u>153.718.470</u>	<u>135.580.529</u>

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phép phải trả		34.716.200
Phí kiểm toán	130.000.000	130.000.000
Tiền ăn ca		37.920.000
Chi phí vật tư công trình	258.320.086	163.965.657
Cộng	<u>388.320.086</u>	<u>366.601.857</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	220.760.731	224.265.323
Bảo hiểm xã hội	140.369.375	100.611.886
Bảo hiểm y tế	32.226.594	26.688.646
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.092.384.695	914.994.695
Phải trả đối tác nước ngoài	4.837.332.994	4.662.539.671
Phải trả tiền nhân công thuê ngoài	1.827.115.000	1.410.149.000
Phải trả tiền uỷ thác đầu tư của CBCNV	10.515.000.000	9.825.000.000
Chi phí xuất cảnh của lao động xuất khẩu	303.954.383	230.851.032
Phải trả tiền nhượng vốn Công ty TNHH Simco SĐà	80.000.000	280.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.581.371.609	1.765.344.527
Cộng	<u>20.630.515.381</u>	<u>19.440.444.780</u>

19. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

20. Vốn chủ sở hữu***Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	46.410.000.000	46.410.000.000
Vốn góp của các cổ đông	44.589.890.000	44.589.890.000
Cổ phiếu quỹ	(1.682.000)	(1.682.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà G10 - phường Thanh Xuân Nam - quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Q1-2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Cộng	<u>Số cuối kỳ</u> <u>90.998.208.000</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>90.998.208.000</u>
-------------	--	--

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.099.989	9.099.989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.099.989	9.099.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.099.989</i>	<i>9.099.989</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>168</i>	<i>168</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.099.821	9.099.821
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.099.821</i>	<i>9.099.821</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Các quỹ công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	14.665.377.519	14.665.377.519
Quỹ dự phòng tài chính	5.817.066.994	5.817.066.994
Cộng	<u>20.482.444.513</u>	<u>20.482.444.513</u>

21. Nguồn kinh phí

Số đầu năm	180.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
Chi sự nghiệp	
Số cuối kỳ	<u>180.000</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý 1/2010**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.460.978.414	26.351.874.177
- Doanh thu kinh doanh hạ tầng, hợp đồng xây dựng		128.058.217.353

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà G10 - phường Thanh Xuân Nam - quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Q1-2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu khác		1.724.452.705
Cộng	3.460.978.414	156.134.544.235
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	817.324.066	7.910.717.433
Giá vốn của kinh doanh hạ tầng, hợp đồng XD		112.611.219.145
Giá vốn của hoạt động khác		1.672.432.142
Cộng	817.324.066	122.194.368.720
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, uỷ thác quản lý vốn	3.894.084.339	21.687.793.887
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		66.215.395
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3.894.084.339	21.754.009.282
4. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi ký quỹ, ký cược		54.688.511
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		157.885.531
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		1.088.704.730
Chi phí tài chính khác		18.032.925
Cộng		1.319.311.697
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	90.824.350	8.303.294.183
Chi phí vật liệu quản lý	789.015.734	693.254.841
Chi phí khấu hao TSCĐ	228.055.603	840.406.459
Thuế, phí và lệ phí	7.778.000	49.938.826
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.248.376	1.858.078.571
Chi phí bằng tiền khác	160.231.474	2.472.150.921
Cộng	1.417.841.727	14.217.123.801

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà G10 - phường Thanh Xuân Nam - quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Q1-2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Simco - Fanspan	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoá	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty TNHH Giấy Sông Đà	Công ty con

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Các bên liên quan	Mối liên hệ	Q1-2010 VNĐ
Phải thu tiền cho vay		
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	128.204.126.841
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	15.750.349.009
- Công ty TNHH Simco Sông Đà	Công ty con	415.328.600
Phải thu tiền bán, tiền ứng trước		
- Công ty CP Sông Đà 27	Thành viên Tcty	500.000.000
- Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà	Công ty liên kết	526.598.961
Phải thu vốn ủy thác		
- Công ty CP Tài chính Sông Đà	Thành viên Tcty	153.139.231
Phải trả tiền mua, tiền nhận ứng trước	-	
- Công ty CP Sông Đà 27	Thành viên Tcty	1.111.711.100

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Đà Giang

Lê Thị Thủy

Nguyễn Thiện Mỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà G10 - phường Thanh Xuân Nam - quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Q1-2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính:
VND*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	90.999.890.000	(1.682.000)	-	34.637.172	4.317.589.397	36.014.155.586	131.364.590.155
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	36.806.888.329	36.806.888.329
Tăng từ trích lập các quỹ	-	-	-	14.630.740.347	1.499.477.597	-	-
Phân phối quỹ, chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	27.456.529.934	-
Giảm khác	-	-	101.897.617	-	-	-	101.897.617
Số dư đầu năm nay	90.999.890.000	(1.682.000)	(101.897.617)	14.665.377.519	5.817.066.994	45.364.513.981	156.743.268.877
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	3.859.512.473	3.859.512.473
Tăng từ trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	101.897.617	-	-	2.590.006.157	2.691.903.774
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	90.999.890.000	(1.682.000)	-	14.665.377.519	5.817.066.994	51.814.032.611	163.294.685.124